

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUỖN H
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28 /2022/DS-ST

Ngày 29-7-2022

V/v: tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUỖN H, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Hồng Thẩm

2. Ông Nguyễn Trần Đông

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Kim Mau - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Duyên H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 212/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022, về việc “Tranh chấp đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông Lâm Văn Đ, sinh năm 1951. Địa chỉ: ấp Cây D, xã Đôn X, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh. Có mặt

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952. Địa chỉ: ấp Cây D, xã Đôn X, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh. Có mặt

Bị đơn:

Bà Tăng Thị Bé S, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp Lộ S A, xã Đôn X, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh. Có mặt

Ông Thạch Ú, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp Lộ S A, xã Đôn X, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt không lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 04/11/2019 nguyên đơn ông Lâm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T trình bày yêu cầu:

Năm 2003 ông Thạch Ú, bà Tăng Thị Bé S thuê xe cuốc của ông bà làm hồ nuôi tôm số tiền 16.500.000đ và vay 30.000.000đ, tổng cộng 46.500.000đ bà viết

thành một biên nhận chung. Sau đó, bà S có trả 04 lần, tổng cộng 30.300.000đ, còn 16.200.000đ hứa mỗi năm trả 10.000.000đ, nhưng bà S và ông Ú không trả theo lời hứa nên ông, bà khởi kiện yêu cầu ông Ú, bà S trả 16.200.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Tại các biên bản đối chất, hòa giải và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T và ông Lâm Văn Đ cho rằng:

Căn cứ vào biên nhận 46.500.000đ ngày 06/12/2008 (gồm tiền vay 30.000.000đ, tiền thuê xe cuốc 16.500.000đ) mà vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ông Ú, bà S trả số tiền 16.200.000đ, trong 04 lần ông Ú và bà S trả tiền cụ thể như sau: (1) theo biên nhận ngày 21/01/2012 trả 5.000.000đ; (2) biên nhận ngày 25/6/2010 trả 10.000.000đ; (3) biên nhận ngày 08/5/2014 trả 5.000.000đ; (4) biên nhận ngày 09/8/2009 trả 10.000.000đ; (5) biên nhận ngày 10/8/2009 trả 300.000đ. Trong đó, biên nhận ngày 09/8/2009 và ngày 10/8/2009 trả có một lần bằng 10.300.000đ, nhưng khi viết biên nhận ghi thiếu 300.000đ nên ghi thêm biên nhận mới, tổng cộng trả 30.300.000đ.

Về bản chính biên nhận 45.000.000đ (biên nhận ngày 09/8/2009) bà T xuất trình nộp tại phiên tòa, nguyên nhân lúc đầu ông, bà không xuất trình là vì bà S và ông Ú không trả tiền theo thỏa thuận mỗi năm trả 10.000.000đ nên không tính, coi như không có và không đồng ý giảm 1.500.000đ như đã thỏa thuận miệng, các lần trả tiền đều do một mình bà S đem tiền đến nhà con rể của bà là Hà Văn V để giao, chỉ có mặt bà cùng với Hà Văn V và bà S, mỗi lần giao xong tiền bà đều nhờ Hà Văn V viết dùm biên nhận có nhận tiền của bà S trả và có phô tô giao bà S giữ một bản, tổng cộng có 05 biên nhận như nêu trên tổng số tiền 30.300.000đ, còn 16.200.000đ nhiều lần bà đòi nhưng bà S cứ hứa mà không chịu trả nên bà khởi kiện. Việc bà S nói lần sau cùng trả 14.700.000đ và con rể bà Hà Văn V xé bỏ biên nhận gốc 45.000.000đ là hoàn toàn không có, biên nhận 45.000.000đ bà vẫn còn giữ và nộp bản chính tại phiên tòa. Bà và ông Đ vẫn giữ yêu cầu bà S và ông Ú cùng trả số tiền 16.200.000 đồng, liên quan giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ bà Sáu là Quách Thị Nh ghi thể chấp tại biên nhận 45.000.000đ thì bà đã trả lại cho họ xong. Nay bà và ông Đ chỉ yêu cầu bà S, ông Ú trả 16.200.000đ. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2021, các biên bản đối chất, hòa giải ngày 10/6/2022 và tại phiên tòa bị đơn bà Tăng Thị Bé S trình bày cho rằng:

Bà thừa nhận có thiếu tiền thuê xe cuốc, tiền vay của ông Lâm Văn Đ, bà Nguyễn Thị T 46.500.000đ (trong đó: tiền vay 30.000.000đ, tiền thuê xe cuốc 16.500.000đ). Sau đó, bà T và ông Đ đồng ý bớt 1.500.000đ, còn 45.000.000đ ông Hà Văn V là con rể bà T viết biên nhận có nội dung bà thế chấp 01 giấy chứng nhận QSD đất của mẹ bà tên Quách Thị Nh đứng tên, thỏa thuận mỗi tháng bà trả lãi 2.000.000đ/45.000.000đ, đến năm 2009 bà xin bà T ngưng đóng lãi, còn gốc 45.000.000đ thỏa thuận trả mỗi năm 10.000.000đ, bà đã trả như sau: (1) lần đầu trả 10.300.000đ vào ngày 09/8/2009 (nhưng ông V viết biên nhận 10.000.000đ nên ngày hôm sau viết thêm 01 biên nhận 300.000đ); (2) lần hai trả 10.000.000đ năm 2010; (3) lần ba trả 5.000.000đ năm 2012; (4) lần 4 trả 5.000.000đ năm 2014, các lần trả đều có biên nhận và bà đều giữ 01 bản phô tô;

(5) lần sau cùng trả 14.700.000đ năm 2015 nhưng không có biên nhận. Vì lúc đó Hà Văn V nói đã trả hết tiền thì không cần viết biên nhận, bà nhìn thấy Hà Văn V có xé bỏ một tờ giấy nên bà tin tưởng và nghĩ đó là biên nhận gốc 45.000.000đ. Thực tế bà cũng không biết có phải ông V đã xé biên nhận gốc hay không, hiện ông Hà Văn V đã chết nên không còn ai để đối chất, những lần bà trả tiền đều chỉ có một mình bà đem tiền đến nhà ông Hà Văn V giao cho bà T, chỉ có bà, bà T và Hà Văn V, không có người nào khác nên không ai chứng kiến hoặc biết sự việc, bà yêu cầu giám định chữ viết của ông Hà Văn V trong biên nhận 46.500.000đ để chứng minh là ông V không có viết biên nhận này mà do bà T viết giả mạo, còn các biên nhận khác và các chữ ký tên của bà và ông Ú thì không cần giám định. Trong vụ tiền bạc này không liên quan ông Ú, vì ông Ú là chồng sau của bà, chỉ có phụ làm ruộng, nuôi tôm cua cho bà, không có quyền quyết định trong chuyện tiền bạc của bà nên bà T, ông Đ đòi ông Ú cùng trả là không đúng, bà không đồng ý. Biên nhận 45.000.000đ bà T xuất trình bản chính nộp tại phiên tòa giả, do bà T tự soạn ra theo lời bà khai với Tòa trước đây, vì trước đây bà T khẳng định không có biên nhận 45.000.000đ mà chỉ có biên nhận 46.500.000đ, còn giấy đồ thể chấp trước đây bà T đã trả lại cho bà hồi năm 2009. Bà khẳng định đã trả hết số tiền 45.000.000đ cho bà T nhận, nên không đồng ý trả theo bà T và ông Đ yêu cầu.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án đối với thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ và một số nội dung khác từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn bà S chấp hành có mặt. Riêng bị đơn ông Ú thì vắng mặt không lý do.

Về việc giải quyết vụ án: Vị kiểm sát viên đã phân tích các tài liệu chứng cứ, lời khai của đương sự tại hồ sơ và lời trình bày tại phiên tòa, cho rằng yêu cầu khởi kiện của bà T và ông Đ chỉ có cơ sở chấp nhận một phần đòi tài sản là 14.700.000đ, còn 1.500.000đ thì đã được giảm như bà S xác nhận là đúng.

Từ đó, đề nghị căn cứ khoản 2 điều 26, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39, 147, 227 và điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và ông Lâm Văn Đ về số tiền 14.700.000đ và buộc ông Thạch Ú, cùng bà Tăng Thị Bé S trả số tiền 14.700.000 đồng, về số tiền 1.500.000đ thì đề nghị không chấp nhận bởi giữa họ đã có thỏa thuận miệng là giảm nên có hiệu lực; Về án phí: Buộc các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sự vắng mặt tại phiên tòa của ông Thạch Ú là vắng mặt không lý do, không đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Xét thấy, đương sự được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, việc cấp tổng đạt quyết định, thông báo, giấy triệu tập thực hiện theo quy định Điều 177, 179 của Bộ luật tố tụng dân sự là giao cho người thân sống chung nhà nhận thay và có cam kết giao lại tận tay, việc ông Đ và bà T yêu cầu phải có mặt ông Ú tại phiên tòa là không cần thiết. Căn cứ vào điều 227, điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, căn cứ vào việc bà Nguyễn Thị T, ông Lâm Văn Đ cho rằng ông Thạch Ú, bà Tăng Thị Bé S thiếu tiền thuê xe cước 16.500.000đ, tiền vay 30.000.000đ và viết chung một biên nhận nợ. Lời khai của bà Tăng Thị Bé S và ông Thạch Ú là trùng khớp về nhập hai khoản tiền thành biên nhận nợ chung và trả dần được 30.300.000đ. Số tiền còn lại theo bà T và ông Đ là 16.200.000đ, bà S và ông Ú là 14.700.000đ. Nhận thấy, dù là số tiền bao nhiêu, thì bản chất vẫn là tiền nợ, nếu chưa trả thì bà T và ông Đ có quyền đòi lại số tiền này và không áp dụng thời hiệu, quan hệ tranh chấp là đòi lại tài sản, không còn là hợp đồng thuê xe hay là hợp đồng vay tiền như ban đầu. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu tại các điều 149, 154, 429 của Bộ luật dân sự đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng quy định (Quyết định số 23/2021/QĐST-DS ngày 24/5/2021). Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh hủy quyết định đình chỉ (Quyết định số: 15/2021/QĐ-PT ngày 22/12/2021), chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án huyện Duyên H để tiếp tục giải quyết là đúng.

[3] Căn cứ vào biên nhận ngày 06/12/2008 (bút lục 19), bà Nguyễn Thị T, ông Lâm Văn Đ cho rằng bà Tăng Thị Bé S, ông Thạch Ú thiếu 46.500.000đ, đã trả 30.300.000đ, còn 16.200.000đ và yêu cầu trả 16.200.000đ, nội dung biên nhận thể hiện:

“ Biên nhận – 6 – 12 - 2008

Tôi đứng tên dưới đây là: Thạch Ú

vợ là Tăng Thị Bé S

hiện ngụ tại ấp lộ sỏi A: Đôn xuân

Huyện Trà c

số chứng minh nhân dân ..

Tôi có nhận số tiền của chị: Nguyễn Thị T

Để mua đất nuôi tôm

Số tiền: (46500.000) ngày 8 – 10 = 2003

...

...

Người nhận nợ

Vợ

Tăng Thị Bé S

chồng

Út

Thạch Ú

S”

[4] Tại biên bản đối chất ngày 20/4/2021, ông Ú và bà S cùng khai thừa nhận có hợp đồng thuê xe cuốc, vay tiền của bà T và ông Đ nhưng khẳng định đã trả dứt nợ, tại phiên tòa bà S khẳng định thời điểm phát sinh nợ bà với ông Ú là vợ chồng nên nếu chưa trả thì là nghĩa vụ chung của vợ chồng, không riêng của bà S. Đối với bà Tăng Thị Bé S, qua các lời khai tại hòa giải, đối chất và tại phiên tòa, bà thừa nhận thiếu tiền bà T và ông Đ 46.500.000đ, được giảm 1.500.000đ, còn 45.000.000đ viết chung một biên nhận nợ. Tại hòa giải, đối chất ngày 10/6/2022 (bút lục 135 – 139) bà S xuất trình 05 tờ biên nhận (bản phô tô) để chứng minh. Qua đối chiếu 05 biên nhận do bà S xuất trình với các biên nhận do bà T, ông Đ cung cấp tại hồ sơ (07 biên nhận) là trùng khớp 05 biên nhận với số tiền bằng 30.300.000đ, cụ thể như: (1) biên nhận ngày 09/8/2009 trả 10.000.000đ; (2) biên nhận ngày 10/8/2009 trả 300.000đ; (3) biên nhận ngày 25/6/2010 trả 10.000.000đ; (4) biên nhận ngày 21/01/2012 trả 5.000.000đ; (5) biên nhận ngày 08/5/2014 trả 5.000.000đ. Nên đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo khoản 2 điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với biên nhận ngày 09/8/2009 do bà T xuất trình bản chính tại phiên tòa có nội dung như sau:

“ *Biên nhận*

TÔI TÊN: TĂNG THỊ BÉ S Sinh Năm 1966 HIỆN Ngụ tại: ấp LỘ S A – XÃ ĐÔN X – HUYỆN TRÀ C – TỈNH TRÀ VINH. CÓ MUỐN TIỀN và mượn te CUỐC của chị NGUYỄN THỊ T SINH NĂM: 1952 ...

... , với số tiền là: TIỀN MUỐN để mua đất là: 30.000.000đ (...) và tiền mượn xe cuốc đào ao nuôi tôm là: 15.000.000đ (...). Tổng số tiền là 45.000.000đ (...). Trong lúc mượn tiền có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. HỌ QUÁCH THỊ NH. SINH NĂM 1929. ...

...

ĐÔN X 09 – 08 – 2009

NGƯỜI VIẾT BIÊN NHẬN

Nguyễn Thị T

T

Tăng Thị Bé S

S”

[6] Như vậy, so với biên nhận ngày 06/12/2008 (bút lục 19) thì số tiền chênh lệch 1.500.000đ, số tiền này bà S cho rằng được bà T, ông Đ đồng ý giảm. Tại phiên tòa bà T khẳng định do bà S và ông Ú không trả nợ theo thỏa thuận (thỏa thuận miệng) mỗi năm trả 10.000.000đ nên từ lúc khởi kiện ban đầu bà và ông Đ coi như không có biên nhận này và không xuất trình ra. Các lời khai của bà T trước và sau không thống nhất, bởi qua các biên nhận ngày 09/8/2009, ngày 10/8/2009, ngày 25/6/2010, ngày 21/01/2012 và ngày 08/5/2014 do bà T cung cấp đều chứng minh bà S đã trả tiền lần lượt: (1) trả 13.000.000đ; (2) trả 10.000.000đ; (3) trả 5.000.000đ; (4) trả 5.000.000đ, tổng cộng 30.300.000đ. Việc thỏa thuận giảm 1.500.000đ được các đương sự khai là thỏa thuận miệng, không

ghi vào biên nhận, bà S cũng không thừa nhận biên nhận bà T xuất trình tại phiên tòa và biên nhận được ông Hà Văn V viết trước đây là một, tại phiên tòa bà S đưa ra yêu cầu trung cầu giám định chữ viết của ông Hà Văn V tại biên nhận ngày 06/12/2008 (bút lục 19), đối với các chữ viết tại các biên nhận còn lại, chữ ký của bà với ông Ú tại các biên nhận có tên bà với ông Ú thì bà không yêu cầu trung cầu giám định. Nhận thấy, rõ ràng bà S và ông Ú đã thừa nhận số tiền tổng thiếu ông Đ, bà T ban đầu bằng 46.500.000đ là trùng khớp biên nhận ngày 06/12/2008 (bút lục 19) cho nên việc trung cầu giám định chữ viết của ông Hà Văn V theo bà S yêu cầu là không cần thiết, kể cả trung cầu giám định chữ ký, trường hợp này cũng là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo khoản 2 điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Đối với bà T và ông Đ từ đầu đã cố tình che giấu biên nhận ngày 09/8/2009 để tự ý hủy thỏa thuận miệng đồng ý giảm 1.500.000đ trước đó. Như nhận định ở phần [6] trên, rõ ràng bà S và ông Ú đã trả tiền lần lượt: năm đầu trả 13.000.000đ, năm kế trả 10.000.000đ, năm kế tiếp trả 5.000.000đ và lần sau cùng trả 5.000.000đ, coi như thỏa thuận đã có hiệu lực và đã được thực hiện một phần, cho nên vấn đề giảm 1.500.000đ là có cơ sở chấp nhận. Đối với việc bà S cho rằng lần sau cùng trả 14.700.000đ trong năm 2015. Như đã nhận định ở các phần trên, về nguyên tắc rõ ràng bà S và ông Ú thừa nhận thiếu 45.000.000đ, trong khi ông bà chỉ chứng minh đã trả 30.300.000đ, còn 14.700.000đ không chứng minh được là có trả, mà bà T và ông S thì không thừa nhận. Do đó, không có căn cứ xác định bà S, ông Ú đã trả 14.700.000đ nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, ông Đ số tiền 14.700.000đ, đối với 1.500.000đ thì không chấp nhận.

[7] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 4 điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Tăng Thị Bé S và ông Thạch Ú cùng trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Lâm Văn Đ số tiền 14.700.000đ (bằng chữ: mười bốn triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 1.500.000đ (*bằng chữ*: một triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Tăng Thị Bé S và ông Thạch Ú chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 735.000đ (*bằng chữ*: bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng)

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Lâm Văn Đ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (*bằng chữ*: ba trăm nghìn đồng) và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 412.500đ (*bằng chữ*: bốn trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0003495 ngày 04/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hợp lệ hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện Duyên H;
- Chi cục THADS huyện Duyên H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Kim Thị Hồng Nga**